



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
 115/GP-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2018
 Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800278630 ngày 17 tháng 6 năm 2013
 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần điều chỉnh thứ 29 vào ngày 4 tháng 8 năm 2021.

Hội đồng Quản trị
 Ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch
 Ông Võ Đức Tiến Phó Chủ tịch
 Ông Nguyễn Văn Lê Thành viên
 Ông Thái Quốc Minh Thành viên
 Ông Phạm Công Đoàn Thành viên
 Bà Nguyễn Thị Hoạt Thành viên
 Ông Trịnh Thanh Hải Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát
 Ông Phạm Hòa Bình Trưởng ban
 Bà Lê Thanh Cẩm Thành viên
 Bà Phạm Thị Bích Hồng Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng
 Ông Nguyễn Văn Lê Tổng Giám đốc (*)
(đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)
 Ông Lê Đăng Khoa Phó Tổng Giám đốc
 Ông Nguyễn Huy Tài Phó Tổng Giám đốc
 Bà Ngô Thu Hà Phó Tổng Giám đốc
 Bà Ninh Thị Lan Phương Phó Tổng Giám đốc
 Bà Hoàng Thị Mai Thảo Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021)
 Ông Đỗ Đức Hải Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021)
 Ông Đỗ Quang Vinh Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2021)
 Bà Ngô Thị Vân Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng thay Ông Nguyễn Văn Lê.

Người đại diện theo pháp luật
 Ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch
(từ ngày 4 tháng 8 năm 2021)
 Ông Nguyễn Văn Lê Tổng Giám đốc
(đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)

Trụ sở đăng ký
 Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
 Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán
 Công ty TNHH KPMG
 Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "SIIB") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 83 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng SHB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1800 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "SHB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	5	1.878.293	1.619.927
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.352.057	14.806.140
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	64.131.782	31.250.514
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		55.578.817	31.153.939
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		8.592.759	96.575
3 Dự phòng rủi ro		(39.794)	-
IV Chứng khoán kinh doanh	8	3.245	960
1 Chứng khoán kinh doanh		3.881	3.889
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(636)	(2.929)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	252.448	133.872
VI Cho vay khách hàng		357.778.608	302.199.056
1 Cho vay khách hàng	10	362.416.124	305.637.310
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.637.516)	(3.438.254)
VIII Chứng khoán đầu tư		25.104.577	28.639.598
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	9.981.614	16.386.007
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12	15.168.829	13.132.592
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(45.866)	(879.001)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	131.652	133.140
4 Đầu tư dài hạn khác		164.391	165.891
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.739)	(32.751)
X Tài sản cố định		4.978.978	4.866.063
1 Tài sản cố định hữu hình	15	536.194	532.986
a Nguyên giá		1.318.279	1.288.934
b Giá trị hao mòn lũy kế		(782.085)	(755.948)
3 Tài sản cố định vô hình	16	4.442.784	4.333.077
a Nguyên giá		4.747.199	4.623.350
b Giá trị hao mòn lũy kế		(304.415)	(290.273)
XII Tài sản Có khác	17	37.992.688	29.030.323
1 Các khoản phải thu		31.332.967	20.234.488
2 Các khoản lãi, phí phải thu		6.132.269	7.560.625
4 Tài sản Có khác		783.035	1.582.399
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(255.583)	(347.189)
TỔNG TÀI SẢN		506.604.328	412.679.593

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	1.510.983	609.712
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	79.732.550	38.962.390
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		74.428.582	21.837.944
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.303.968	17.124.446
III	Tiền gửi của khách hàng	20	327.196.828	303.581.729
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	4.952.170	3.512.967
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	46.292.114	31.034.079
VII	Các khoản nợ khác	23	11.388.018	10.942.496
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.687.455	8.633.097
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31.026	34.837
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.669.537	2.274.562
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		471.072.663	388.643.373
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	24	35.531.665	24.036.220
1	Vốn		28.118.041	17.606.547
a	Vốn điều lệ	25	26.673.698	17.510.091
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	101.716
d	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		2.923.272	2.204.210
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(293.665)	(97.830)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		4.784.017	4.323.293
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.531.665	24.036.220
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		506.604.328	412.679.593

31/12/2021
Triệu VND

31/12/2020
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	43.824	22.695
2	Cam kết giao dịch hối đoái	44.805.879	15.068.742
	Cam kết mua ngoại tệ	2.743.904	1.046.075
	Cam kết bán ngoại tệ	1.825.585	473.179
	Cam kết giao dịch hoán đổi	40.236.390	13.549.488
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	27.656.867	16.434.126
5	Bảo lãnh khác	10.097.594	11.034.636

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		35.606.329	31.287.120
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(20.035.980)	(21.353.921)
I	Thu nhập lãi thuần	27	15.570.349	9.933.199
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		908.741	749.200
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(323.118)	(226.451)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	585.623	522.749
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	143.539	124.713
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	988.410	1.293.111
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.133.849	452.687
6	Chi phí hoạt động khác		(272.502)	(104.117)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	861.347	348.570
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		3.750	(14.931)
VIII	Chi phí hoạt động	32	(4.405.941)	(4.299.189)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.747.077	7.908.222
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(7.487.035)	(4.640.222)
	▪ Chi phí dự phòng tín dụng	33	(7.487.035)	(4.569.270)
	▪ Trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy do lợi nhuận thực hiện vượt quá lợi nhuận kế hoạch	4(c)	-	(70.952)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		6.260.042	3.268.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		6.260.042	3.268.000
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(1.256.692)	(662.750)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	3.811	1.762
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(1.252.881)	(660.988)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5.007.161	2.607.012
			(Đã điều chỉnh lại)	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	2.106	1.129

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	37.019.925	31.775.999
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.981.622)	(21.074.082)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	600.383	537.007
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.087.900	1.355.959
05	Thu nhập khác	238.319	257.524
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	623.028	91.046
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(4.298.311)	(4.229.623)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.244.609)	(439.256)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	13.045.013	8.274.574
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(8.496.184)	(5.292.424)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.368.164	(7.179.562)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(118.576)	39.074
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(56.778.814)	(40.475.634)
13	Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(6.736.609)	(3.872.177)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(10.881.861)	967.592
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	901.271	(115.359)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	40.770.160	(9.661.359)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	23.615.099	44.344.983
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	15.258.035	4.301.315
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.439.203	1.003.280
21	Tăng khác về nợ hoạt động	1.305.448	1.594.605
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	17.690.349	(6.071.092)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(195.065)	(116.006)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(9.874)	536
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.500	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.750	(14.931)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(199.689)	(130.401)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn điều lệ	6.739.434	2.959.560
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(933)	(445)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6.738.501	2.959.115
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	24.229.161	(3.242.378)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	47.580.006	50.822.384
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36)	71.809.167	47.580.006

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0041/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN ngày 11 tháng 9 năm 2009. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018, được điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800278630 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, được điều chỉnh lần thứ 29 vào ngày 4 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi lăm (65) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch (31/12/2020: 1 Hội sở chính, 58 chi nhánh và 205 phòng giao dịch).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "SHB").

(c) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau (31/12/2020: bốn (4) công ty con):

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Cho vay tiêu dùng	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Tài chính/ngân hàng	100%

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, SHB có 8.538 nhân viên (31/12/2020: 8.435 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SHB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SHB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của SHB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SHB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) **Chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án Sáp nhập HBB vào Ngân hàng 2016 - 2020**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Đối với các khoản tổn động tài chính, chủ yếu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội ("HBB"), Ngân hàng đã được NHNNVN cho phép áp dụng các chính sách kế toán riêng trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính kiến nghị trong Đề án Sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án"). Các khoản tổn động tài chính được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán riêng trong năm 2020 bao gồm:

- các khoản dư nợ cho vay tổn động của HBB (Thuyết minh 4(j)(ii));
- và các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 4(n)).

Ngoài ra, đối với các khoản dư nợ thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 4(n) và Thuyết minh 17(i)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 4(j)(ii)), theo Công văn số 856/NHNN-TTGSNNHN.m ngày 8 tháng 11 năm 2016 ("Công văn 856") về việc phê duyệt Đề án, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn số 559/NHNN-TTGSNNHN ngày 17 tháng 10 năm 2014 ("Công văn 559").

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng cho các khoản nợ tổn động tài chính sau thuộc Đề án và Công văn 856:

- các khoản dư nợ cho vay tổn động của HBB (Thuyết minh 4(j)(ii)); và
- các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB (Thuyết minh 4(n)).

Du đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, bao gồm các khoản dư nợ đã được hoán đổi (Thuyết minh 4(n) và Thuyết minh 17(i)) và các khoản dư nợ chưa được hoán đổi (Thuyết minh 4(j)(ii)), theo Công văn 856, dự phòng trích lập cho các khoản nợ này được phân bổ trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024, theo chấp thuận tại Công văn 559.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, SHB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 11, SHB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(f) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

SHB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày SHB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ kinh doanh sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Tại thời điểm mua, chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Theo Công văn số 2601/NIINN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SHB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SHB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

SHB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày SHB nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này. Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SHB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì SHB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SHB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SHB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SHB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của SHB. Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại hàng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, Ngân hàng trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 ("Thông tư 14"). Theo đó, dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được tính và trích lập theo nguyên tắc phân bổ đều hàng năm cho đến khi trái phiếu đặc biệt đáo hạn. Việc lập dự phòng được thực hiện mỗi năm trong thời hạn 5 năm làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày mỗi trái phiếu đặc biệt đến hạn theo công thức như sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq \frac{Y}{n} \times m$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $X_{(m)}$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Theo quy định tại Thông tư 19 và Thông tư 14, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Tại ngày trái phiếu được tái toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ các khoản nợ được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác".

(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SHB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SHB đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SHB tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(i) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SHB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SHB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), SHB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(j) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng quý theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho từng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của quý đó. Đối với Quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ cũng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Chi nhánh phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, hoặc phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none">▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của SHB, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SHB.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do SHB phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền chênh lệch dự phòng cụ thể nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính thực hiện theo Đề án

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024. Đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng đối với các khoản cho vay tồn đọng của HBB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và do đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tồn đọng tài chính này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, Ngân hàng phân bổ dự phòng trích lập cho các khoản cho vay này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí toàn bộ dự phòng đối với các khoản cho vay SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SHB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng ngoại hối

SHB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SHB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng từ 4 đến 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) **Các tài sản Cố khác**

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Ngoại trừ các khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB và các khoản phải thu từ hoán đổi nợ SBIC, SIIB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản tổn động tài chính thực hiện theo Đề án

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c), đối với khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB, cho mỗi năm từ năm 2016 đến năm 2020, Ngân hàng ghi nhận một khoản dự phòng rủi ro với giá trị ít nhất bằng với giá trị được xác định tại Công văn 856 về việc phê duyệt Đề án. Đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng rủi ro cho khoản phải thu khó đòi từ các khoản ủy thác đầu tư của HBB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; và do đó, Ngân hàng không còn áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho khoản phải thu khó đòi này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho khoản phải thu này trong vòng 10 năm từ năm 2014 đến năm 2024 theo chấp thuận tại Công văn 559. Cuối năm, nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao thì Ngân hàng sẽ trích lập bổ sung dự phòng rủi ro trong phạm vi số lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không vượt quá mức quy định pháp lý hiện hành về trích lập dự phòng để rút ngắn thời gian trích lập dự phòng rủi ro.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí toàn bộ dự phòng đối với các khoản thu từ hoán đổi nợ SBIC.

(o) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(e), 4(f), 4(g), 4(i), 4(j) và 4(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SHB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và SHB FC

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và SHB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) SHB AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được SHB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

(iii) SHB Lào

Theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi sửa đổi Số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013, SHB Lào phải trích lập các quỹ bắt buộc theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ theo luật định	10% lợi nhuận sau thuế	50% vốn đăng ký
Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác	Theo quyết định của Ban Giám đốc	Không giới hạn

(iv) SHB Campuchia

Không có quy định về trích lập các quỹ bất huộc.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SHB.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14. Đối với các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, Ngân hàng dừng dự thu lãi kể từ ngày bắt đầu cơ cấu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SHB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SHB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SHB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SHB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SHB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SHB (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, SHB không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SHB là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ff) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SHB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SHB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SHB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SHB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(gg) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SHB trong năm trước.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.196.884	1.108.582
Tiền mặt bằng ngoại tệ	681.409	511.345
	<u>1.878.293</u>	<u>1.619.927</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN (i)	13.412.927	14.029.805
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	234.716	235.488
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	704.414	540.847
	14.352.057	14.806.140

- (i) Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào ("LAK") và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập công ty con của SHB tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng đồng tiền khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và đồng tiền khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng đồng tiền khác KHR	12,50%	12,50%
Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8,00% bằng KHR không được hưởng lãi suất. Khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ, trong đó, khoản dự trữ 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	32.360.855	12.589.235
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.245.498	2.242.814
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.997.000	13.848.050
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.975.464	2.473.840
Cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		
Cho vay bằng VND	8.263.453	676
Cho vay bằng ngoại tệ khác	329.306	95.899
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(39.794)	-
	64.131.782	31.250.514

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	29.525.429	16.418.465
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	39.794	-
	29.565.223	16.418.465

Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20%-4,00%	0,15%-4,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%-1,50%	0,12%-1,50%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.881	3.889
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(636)	(2.929)
	<u>3.245</u>	<u>960</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.929	3.387
Huàn nhập dự phòng trong năm	(2.293)	(458)
Số dư cuối năm	<u>636</u>	<u>2.929</u>

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.658.202	16.476	(12.143)	4.333
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.236.601	319.637	(71.522)	248.115
	<u>43.894.803</u>	<u>336.113</u>	<u>(83.665)</u>	<u>252.448</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.519.254	14.580	(400)	14.180
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.433.431	144.601	(24.909)	119.692
	<u>14.952.685</u>	<u>159.181</u>	<u>(25.309)</u>	<u>133.872</u>

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	354.597.707	299.831.115
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7.815.425	5.538.832
Các khoản trả thay khách hàng	1.662	266.033
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	362.416.124	305.637.310

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	353.861.142	293.343.282
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.442.423	6.695.243
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.479.683	704.066
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.601.012	1.092.911
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	3.031.864	3.801.808
	362.416.124	305.637.310

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty Nhà nước	5.898.388	1,63	5.866.302	1,92
Công ty TNHH	108.000.253	29,80	83.807.007	27,42
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10.724.311	2,96	9.162.590	3,00
Công ty cổ phần khác	155.305.057	42,85	136.313.173	44,60
Công ty hợp danh	294.011	0,08	293.831	0,10
Doanh nghiệp tư nhân	5.329.007	1,47	5.007.422	1,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	341.542	0,09	364.178	0,12
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	32.017	0,01	53.209	0,02
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	76.441.469	21,09	64.669.348	21,16
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	50.069	0,02	100.250	0,02
	362.416.124	100,00	305.637.310	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	155.664.853	123.223.955
Nợ trung hạn	86.074.980	89.780.591
Nợ dài hạn	120.676.291	92.632.764
	362.416.124	305.637.310

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	%	31/12/2020 Triệu VND	%
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94.125.479	25,97	68.944.538	22,56
Nông lâm nghiệp, thủy sản	50.448.631	13,92	51.075.031	16,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47.137.639	13,01	42.392.388	13,87
Xây dựng	48.641.243	13,42	42.258.279	13,83
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.469.395	6,75	23.671.149	7,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	18.457.306	5,09	16.883.004	5,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.715.237	2,68	7.780.208	2,55
Khai khoáng	1.691.415	0,47	2.638.804	0,86
Vận tải, kho bãi	12.870.968	3,55	4.257.505	1,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.778.330	0,49	1.775.533	0,58
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.573.670	0,71	1.139.964	0,37
Thông tin và truyền thông	344.957	0,10	138.481	0,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	707.816	0,20	398.846	0,13
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	269.072	0,07	197.529	0,06
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	81.359	0,02	92.479	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	244.807	0,07	72.447	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61.722	0,02	67.171	0,02
Giáo dục và đào tạo	289.513	0,08	275.261	0,09
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	35.507	0,01	35.173	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	48.472.058	13,37	41.543.520	13,61
	362.416.124	100,00	305.637.310	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	1,00% - 10,22%	3,50% - 10,35%
Cho vay bằng USD	1,80% - 4,00%	1,80% - 4,40%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 8,30%	1,50% - 2,50%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.697.260	2.186.737
Dự phòng cụ thể (ii)	1.940.256	1.251.517
	4.637.516	3.438.254

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.186.737	1.931.791
Dự phòng trích lập trong năm	512.030	256.952
Chênh lệch tỷ giá	(1.507)	(2.006)
	2.697.260	2.186.737

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.251.517	1.198.678
Dự phòng trích lập trong năm	3.279.368	3.032.740
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	4.031.078	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.613.784)	(2.979.772)
Chênh lệch tỷ giá	(7.923)	(129)
	1.940.256	1.251.517

Trong dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng có dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines, và dự phòng cụ thể cho các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại các Thuyết minh 4(c) và 4(j) để ghi nhận dự phòng rủi ro cho các khoản nợ này.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã ghi nhận toàn bộ dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng có dự phòng rủi ro cho các khoản dư nợ thuộc SBIC, một số công ty thành viên thuộc SBIC, các đơn vị trước đây thuộc SBIC đã chuyển sang PVN, Vinalines và các khoản dư nợ cho vay tồn đọng của HBB.

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	9.981.614	16.386.007
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	15.168.829	13.132.592
	25.150.443	29.518.599

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	3.004.621	4.221.179
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.376.537	1.597.469
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.571.003	10.505.905
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	28.657	60.658
	9.981.614	16.386.007

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	5-15 năm	4,00% - 15,00%	5 - 15 năm	4,30% - 15,00%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1-10 năm	4,00% - 7,00%	1 - 10 năm	5,50% - 8,80%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1-15 năm	9,00% - 11,45%	1 - 15 năm	9,00% - 12,20%

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	13.241.284	8.359.146
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.401.009	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	4.246.910
	15.168.829	13.132.592

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%	5 - 15 năm	4,30% - 11,50%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%	1 - 10 năm	Không có
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.787.085	11.724.910
Nợ có khả năng mất vốn	-	817.000
	8.787.085	12.541.910

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	41.917	117.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	761.035
	45.866	879.001

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Biến động khác	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	30.510	148.934	212.437
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(14.596)	(111.000)	(125.596)
Biến động khác	-	31.125	-	31.125
	32.993	47.039	37.934	117.966

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	499.209	23.074	522.283
Trích lập trong năm	257.877	12.000	269.877
Biến động khác	-	(31.125)	(31.125)
	757.086	3.949	761.035

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	164.391	165.891
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (ii)	(32.739)	(32.751)
	<u>131.652</u>	<u>133.140</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	120.377	121.877
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	<u>164.391</u>	<u>165.891</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.751	32.751
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(12)	-
Số dư cuối năm	<u>32.739</u>	<u>32.751</u>

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Số dư cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá là 426.505 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 371.518 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	478.467	325.299	226.696	190.940	1.132	1.222.534
Tăng trong năm	10.166	22.674	22.154	38.914	776	94.684
Thanh lý, nhượng bán	(5.801)	(2.040)	(4.258)	(1.265)	-	(13.364)
Phân loại lại	(7.508)	(58.463)	2.394	50.080	(472)	(13.969)
Chênh lệch tỷ giá	(53)	(397)	(324)	(139)	(38)	(951)
Số dư cuối năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.390	243.185	152.965	157.367	293	724.200
Khấu hao trong năm	10.179	10.359	16.830	16.771	224	54.363
Thanh lý, nhượng bán	(5.566)	(2.033)	(4.165)	(1.236)	-	(13.000)
Phân loại lại	(921)	(18.911)	2.086	8.814	(98)	(9.030)
Chênh lệch tỷ giá	(37)	(257)	(212)	(71)	(8)	(585)
Số dư cuối năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	308.077	82.114	73.731	33.573	839	498.334
Số dư cuối năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Tăng trong năm	46.808	60.050	-	106.858
Biến động khác	20.058	135	(1.170)	19.023
Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1.128)	(2.032)
Số dư cuối năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Khấu hao trong năm	158	14.868	1.144	16.170
Biến động khác	-	588	(588)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1.125)	(2.028)
Số dư cuối năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077
Số dư cuối năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá là 231.478 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 229.198 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.834	278.157	31.244	4.590.235
Tăng trong năm	6	21.316	-	21.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.214)	-	(1.214)
Biến động khác	-	16.492	(2.949)	13.543
Chênh lệch tỷ giá	-	(239)	(297)	(536)
Số dư cuối năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.121	245.851	19.091	271.063
Khấu hao trong năm	158	10.678	1.580	12.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.139)	-	(1.139)
Biến động khác	-	8.594	(123)	8.471
Chênh lệch tỷ giá	-	(240)	(298)	(538)
Số dư cuối năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.274.713	32.306	12.153	4.319.172
Số dư cuối năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077

17. Tài sản Cố khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	466.391	264.562
Các khoản phải thu khác	30.866.576	19.969.926
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm	17.999.306	14.877.323
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	2.406.468	2.529.471
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	7.099.373	187.500
▪ Phải thu khác	3.361.429	2.375.632
Các khoản lãi, phí phải thu	6.132.269	7.560.625
Tài sản Cố khác (i)	783.035	1.582.399
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác (ii)	(255.583)	(347.189)
	37.992.688	29.030.323

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.443	587.696
Chi phí chờ phân bổ	402.564	312.651
Chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC lấy trái phiếu DATC (*)	-	382.632
Hàng hóa bất động sản	4.948	4.948
Tài sản Có khác	374.080	294.472
	<u>783.035</u>	<u>1.582.399</u>

- (*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản Có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại các Thuyết minh 4(c) và 4(n) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

Trong năm 2021, Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí toàn bộ các khoản chênh lệch từ hoán đổi nợ của SBIC lấy trái phiếu DATC.

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	255.583	347.189

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND
Số dư đầu năm	347.189
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(781)
Sử dụng dự phòng trong năm	(90.825)
Số dư cuối năm	<u>255.583</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*) Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	441.958	70.219	512.177
Dự phòng trích lập trong năm	450.055	277.362	727.417
Sử dụng dự phòng trong năm	(892.013)	(392)	(892.405)
Số dư cuối năm	-	347.189	347.189

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.510.983	609.712

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	27.497.079	9.445.283
Bằng ngoại tệ	151.066	230.572
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	27.904.866	9.745.260
Bằng ngoại tệ	18.875.571	2.416.829
	74.428.582	21.837.944
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	1.488.838	2.057.680
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.815.130	13.497.052
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	-	1.569.714
	5.303.968	17.124.446
	79.732.550	38.962.390

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.998.762 triệu VND (31/12/2020: 14.983.156 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,10%	1,40% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	1,70% - 6,00%	1,08% - 6,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,00%	0,80% - 3,70%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	27.684.462	26.601.626
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.177.510	1.529.891
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	287.136.727	263.414.503
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.823.180	10.641.658
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.294.033	1.366.802
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	30.660	24.667
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	815	2.474
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	49.441	108
	327.196.828	303.581.729

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	103.969.323	89.125.139
Tiền gửi của cá nhân	207.708.488	205.222.886
Tiền gửi của các đối tượng khác	15.519.017	9.233.704
	327.196.828	303.581.729

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,80%	0,80% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,80%

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	245.315	353.916
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	750.769	806.381
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	3.566.083	1.890.270
Dự án nhận vốn IIB (iv)	390.003	462.400
	4.952.170	3.512.967

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc Tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	32.642.114	15.373.802
Kỳ phiếu	-	9.410.277
Trái phiếu	13.650.000	6.250.000
	46.292.114	31.034.079

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.687.455	8.633.097
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.026	34.837
Các khoản phải trả nội bộ	101.077	58.576
Các khoản phải trả bên ngoài	3.568.460	2.215.986
▪ Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	331.496	320.946
▪ Các khoản phải trả khác	3.236.964	1.895.040
	11.388.018	10.942.496

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.854	9.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.618	275.535
Các loại thuế khác	39.024	36.148
	331.496	320.946

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 39.

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Thặng dư		Cổ phiếu		Quỹ đầu tư		Quỹ		Quỹ dự		Chênh		Lợi nhuận	
	Vốn điều lệ	Vốn điều lệ	quỹ	phát triển	phát triển	phát triển	phát triển	phát triển	phát triển	phát triển	lệch	lệch	chưa	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	12.036.161	101.716	(5.260)	37.413	1.181.879	596.639	1.022	(49.820)	4.607.693	18.507.443				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	2.514.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong năm	2.959.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	6.589	248.984	132.994	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(317)	-	(993)	-	(48.010)	11.525	(37.795)				
Số dư tại ngày 31/12/2020	17.510.091	101.716	(5.260)	43.685	1.430.863	728.640	1.022	(97.830)	4.323.293	24.036.220				
(trình bày lại) (*)														
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 26)														
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	5.556	475.655	247.010	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.820)	-	(4.624)	-	(195.835)	(25.458)	(228.737)				
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.715)	-	-	1.715	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	26.673.698	1.449.603	(5.260)	46.421	1.906.518	969.311	1.022	(293.665)	4.784.017	35.531.665				

(*) Do có một số sự thay đổi, ngày 26 tháng 2 năm 2021, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 862/CV-SHB ("Văn bản 862") lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") đề nghị điều chỉnh kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng từ 300.779.981 cổ phiếu thành 295.955.949 cổ phiếu. Ngày 2 tháng 3 năm 2021, UBCKNN đã gửi Văn bản số 704/UBCK-QLCB tới Ngân hàng thông báo đã nhận được Văn bản 862, theo đó, trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu này, Ngân hàng đã chào bán 295.955.949 cổ phiếu, tương ứng với số vốn được tăng là 2.959.560 triệu VND.

25. Vốn cổ phần

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.666.873.613	26.668.736	1.750.512.908	17.505.129

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả dự kiến là 10%. Theo Thông báo số 149/HDQT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 17 tháng 5 năm 2021 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 175.039.743 cổ phiếu để trả cổ tức.

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22 tháng 4 năm 2021 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả dự kiến là 10,5%. Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 22 tháng 11 năm 2021 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 202.166.220 cổ phiếu để trả cổ tức.

27. Thu nhập lãi thuần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	557.707	185.627
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	32.673.357	29.293.395
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.134.154	1.551.817
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	163.620	133.411
Các hoạt động tín dụng khác	77.491	122.870
	35.606.329	31.287.120
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	17.243.825	18.215.021
Tiền vay và vốn ủy thác	472.236	643.795
Giấy tờ có giá đã phát hành	2.288.977	2.476.723
Chi phí hoạt động tín dụng khác	30.942	18.382
	20.035.980	21.353.921
Thu nhập lãi thuần	15.570.349	9.933.199

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	374.714	262.149
Dịch vụ ngân quỹ	17.819	18.104
Dịch vụ khác	516.208	468.947
	908.741	749.200
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	70.979	55.233
Dịch vụ ngân quỹ	37.121	27.072
Dịch vụ khác	215.018	144.146
	323.118	226.451
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	585.623	522.749

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	978.158	483.015
Các công cụ phái sinh tiền tệ	461.422	599.932
Thu nhập kinh doanh vàng	-	385
	1.439.580	1.083.332
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	885.699	470.692
Các công cụ phái sinh tiền tệ	410.342	487.685
Chi phí kinh doanh vàng	-	242
	1.296.041	958.619
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	143.539	124.713

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.513.556	1.466.235
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(569.195)	(159.830)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư hoàn nhập/(trích lập) trong năm	44.049	(13.294)
	988.410	1.293.111

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	623.028	91.046
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	761
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh	47.400	69.514
Thu nhập khác	463.421	291.366
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	1.133.849	452.687
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	31.886	17.450
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	228
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh	29.644	49.175
Chi về hoạt động kinh doanh khác	210.972	37.264
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	272.502	104.117
	<hr/>	<hr/>
	861.347	348.570
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.214	66.299
Chi phí cho nhân viên	3.048.550	2.705.535
Chi về tài sản	458.863	446.779
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	77.124	66.779
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	567.205	802.895
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	289.121	277.681
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác	(12)	-
	<hr/>	<hr/>
	4.405.941	4.299.189
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	512.030	256.952
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 11)	3.279.368	3.032.740
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	39.794	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	3.273.992	257.877
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản cố nội bảng khác	381.851	1.092.653
	<u>7.487.035</u>	<u>4.640.222</u>

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.256.692	662.750
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(3.811)	(1.762)
	<u>1.252.881</u>	<u>660.988</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	6.260.042	3.268.000
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.252.008	653.600
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các ngân hàng con, công ty con	-	3.400
Chi phí không được khấu trừ	1.623	1.002
Thu nhập không bị tính thuế	(750)	2.986
	<u>1.252.881</u>	<u>660.988</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2021.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	5.007.161	2.607.012

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.751.009.094	1.203.119.924
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	251.437.035
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	377.205.963	377.205.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	267.576.611
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	249.295.139	209.062.139
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.377.510.196	2.308.401.672

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2021 VND	2020 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.129

(iv) **Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Trong năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 377.205.963 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngoài ra, Ngân hàng đã phát hành 539.154.742 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với giá là 12.500 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thương trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bị thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND (Đã điều chỉnh lại)
Số báo cáo trước đây	1.722.133.570	1.514
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo giá thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu	586.268.102	(385)
Số điều chỉnh lại	2.308.401.672	1.129

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.878.293	1.619.927
Tiền gửi tại NHNN	14.352.057	14.806.140
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	34.606.353	14.832.049
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.972.464	16.321.890
	71.809.167	47.580.006

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.363	8.435
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.220.428	2.143.466
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,13	21,18

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)	Tài sản/ (Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(2.666.827)	(1.750.461)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(416.075)	(390.657)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(820)	(530)
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	1.000.000	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(734.305)	(527.948)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(21.026)	(15.867)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/ (chi phí)	Doanh thu/ (chi phí)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành</i>		
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	33.700	29.298
▪ Lương, thưởng của Ban Điều hành	28.911	35.210

39. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2021 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.263	57.346	(61.755)	4.854
Thuế TNDN	275.535	1.256.692	(1.244.609)	287.618
Các loại thuế khác	36.148	270.951	(268.075)	39.024
	320.946	1.584.989	(1.574.439)	331.496

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2020 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.255	91.690	(89.682)	9.263
Thuế TNDN	52.041	662.750	(439.256)	275.535
Các loại thuế khác	30.768	264.369	(258.989)	36.148
	90.064	1.018.809	(787.927)	320.946

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.551.349	2.211.909	3.314.580	492.511	15.570.349
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	430.626	30.219	94.831	29.947	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.977	2.374	24.460	(10.272)	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	974.955	2.478	10.977	-	988.410
Lãi thuần từ hoạt động khác	662.990	183.365	10.219	4.773	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.750	-	-	-	3.750
Chi phí hoạt động	(3.270.206)	(298.261)	(710.809)	(126.665)	(4.405.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.480.441	2.132.084	2.744.258	390.294	13.747.077
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.332.342)	(1.730.974)	(1.371.714)	(52.005)	(7.487.035)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.148.099	401.110	1.372.544	338.289	6.260.042

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.298.723	125.847	390.344	63.379	1.878.293
Tiền gửi tại NHNNVN	13.397.539	11.724	4.816	937.978	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.550.276	2.525	2.558	576.423	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	3.245	-	-	-	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng	273.161.768	19.334.232	54.476.026	10.806.582	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	25.104.380	-	197	-	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.652	-	-	-	131.652
Tài sản cố định	4.889.441	23.654	55.674	10.209	4.978.978
Tài sản Cố khác	17.292.858	8.125.927	12.397.661	176.242	37.992.688
Tổng tài sản	399.082.330	27.623.909	67.327.276	12.570.813	506.604.328
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.510.983	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	71.636.178	10.067	61.838	8.024.467	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	248.956.235	19.718.019	56.281.671	2.240.903	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.952.170	-	-	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	37.821.757	3.974.333	4.496.024	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	8.980.393	520.376	1.115.198	772.051	11.388.018
Tổng nợ phải trả	373.857.716	24.222.795	61.954.731	11.037.421	471.072.663

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.089.485	130.661	333.951	65.830	1.619.927
Tiền gửi tại NHNNVN	14.016.581	8.831	5.536	775.192	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.406.027	1.853	1.973	840.661	31.250.514
Chứng khoán kinh doanh	960	-	-	-	960
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.872	-	-	-	133.872
Cho vay khách hàng	218.845.314	21.793.868	52.597.690	8.962.184	302.199.056
Chứng khoán đầu tư	28.639.538	-	60	-	28.639.598
Góp vốn, đầu tư dài hạn	133.140	-	-	-	133.140
Tài sản cố định	4.776.478	23.828	52.450	13.307	4.866.063
Tài sản Có khác	19.862.303	2.946.358	6.026.617	195.045	29.030.323
Tổng tài sản	317.903.698	24.905.399	59.018.277	10.852.219	412.679.593
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	609.712	-	-	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	32.163.530	5.745	875	6.792.240	38.962.390
Tiền gửi của khách hàng	234.426.331	18.141.943	49.217.823	1.795.632	303.581.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.512.967	-	-	-	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	24.667.069	3.300.079	3.066.931	-	31.034.079
Các khoản nợ khác	8.391.403	597.616	1.128.299	825.178	10.942.496
Tổng nợ phải trả	303.771.012	22.045.383	53.413.928	9.413.050	388.643.373

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Doanh thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản bộ phận

Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản bộ phận

Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và hoạt động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	32.914.468	3.269.853	1.277.783	1.322.514	38.784.618
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản bộ phận	371.235.367	28.091.484	234.814	70.639.900	470.201.565
Tài sản phân bổ	21.608.389	67.526	14.505.854	220.994	36.402.763
Tổng tài sản	392.843.756	28.159.010	14.740.668	70.860.894	506.604.328
Nợ phải trả bộ phận	(718.706)	-	(79.356)	(465.322.722)	(466.120.784)
Nợ phân bổ	(2.939.396)	(9.185)	(1.973.236)	(30.062)	(4.951.879)
Tổng nợ phải trả	(3.658.102)	(9.185)	(2.052.592)	(465.352.784)	(471.072.663)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Doanh thu	29.549.676	2.954.710	582.914	804.600	33.891.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản bộ phận	309.476.991	29.443.602	242.746	47.408.108	386.571.447
Tài sản phân bổ	15.624.871	47.848	10.278.831	156.596	26.108.146
Tổng tài sản	325.101.862	29.491.450	10.521.577	47.564.704	412.679.593
Nợ phải trả bộ phận	(534.475)	-	(930.983)	(385.826.781)	(387.292.239)
Nợ phân bổ	(808.611)	(2.476)	(531.943)	(8.104)	(1.351.134)
Tổng nợ phải trả	(1.343.086)	(2.476)	(1.462.926)	(385.834.885)	(388.643.373)

41. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	378.746.009	316.125.120
Động sản	78.281.411	57.340.972
Giấy tờ có giá	61.187.873	52.904.021
Các tài sản đảm bảo khác	460.542.822	404.157.771
	978.758.115	830.527.884

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.878.293	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.350.940	1.117	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.442.764	1.040.266	588.752	99.794
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.089	257.413	-
Cho vay khách hàng - gộp	6.112.559	2.442.423	23.058.543	42.408.521	103.346.384	106.700.942
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.026.692	2.853.129	18.533.488
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	-	1.677.436	98	1.117	83.393
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	22.295.194	4.009.985	11.687.784	3.216.934
	6.300.059	2.442.423	125.675.997	48.512.768	118.734.579	128.618.516
						81.332.120
						511.616.462
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	10.077	1.500.906	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.426.153	8.259.479	16.277.355	698.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.002.295	65.928.916	161.730.781	13.533.458
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	72.569	49.819	813.905	955.870
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	364.173	3.184.849	10.134.934	22.043.309
Các khoản nợ khác	-	-	11.388.018	-	-	-
	-	-	152.253.208	77.433.140	190.457.881	11.593.285
						39.335.149
						471.072.663
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	6.300.059	2.442.423	(26.577.211)	(28.930.372)	(71.723.302)	41.996.971
						117.025.231
						40.543.799

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.619.927	-	-	1.619.927
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.806.140	-	-	14.806.140
Tiền gửi và cho vay các TCĐD khác - gộp	-	-	29.797.688	1.452.150	-	31.250.514
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	11.197	85.494	37.181	133.872
Cho vay khách hàng - gộp	5.598.785	6.695.243	16.014.685	38.406.477	72.535.680	305.637.310
Chứng khoán đầu tư - gộp	817.000	-	61.454	301.846	6.886.789	29.518.599
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản cố định	-	-	1.609.069	9	6.761	3.179.110
Tài sản Có khác - gộp	187.500	-	16.434.762	5.762.442	6.938.161	4.866.063
	6.603.285	6.695.243	80.358.811	46.008.418	86.404.572	97.833.928
					93.475.460	417.379.717

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	77.008	532.704	-	609.712
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	21.651.933	7.908.904	7.937.931	1.313.027	38.962.390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.538.326	56.581.589	124.789.892	44.670.250	303.581.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCĐD chịu rủi ro	-	-	6.800	47.626	633.974	2.285.591	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	979.709	2.073.117	7.057.337	9.096.548	31.034.079
Các khoản nợ khác	-	-	10.942.496	-	-	-	10.942.496
	-	-	111.119.264	66.688.244	140.951.838	57.365.416	388.643.373

Mức chênh lệch thanh khoản thuần

	6.603.285	6.695.243	(30.760.453)	(20.679.826)	(54.547.266)	36.110.044	85.315.317	28.736.344
--	-----------	-----------	--------------	--------------	--------------	------------	------------	------------

(d) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
(Triệu VND)									
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.878.293	-	-	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	62.441.648	1.041.382	588.752	-	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	252.448	-	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - góp	8.554.982	-	105.669.079	204.846.172	15.518.569	15.043.323	7.432.496	5.351.503	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.455	-	2.310.531	4.747.181	942.029	2.217.214	14.904.033	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	164.391	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	4.978.978	-	-	-	-	-	-	4.978.978
Tài sản Cố khác - góp	187.500	20.061.466	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	38.248.271
	8.742.482	27.368.912	184.926.054	212.188.103	28.205.789	20.180.082	9.749.504	20.255.536	511.616.462
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.436.434	8.249.197	9.557.615	6.719.741	698.375	71.188	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.521.203	68.410.008	93.039.045	68.691.736	13.533.458	1.378	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326.898	6.831.306	12.650.352	9.309.007	15.174.551	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	11.388.018	-	-	-	-	-	-	11.388.018
	-	11.388.018	140.692.183	83.796.139	116.842.342	85.119.154	32.206.391	1.028.436	471.072.663
Mức chênh lệch cân với lãi suất	8.742.482	15.980.894	44.233.871	128.391.964	(88.636.553)	(64.939.072)	(22.456.887)	19.227.100	40.543.799

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quý hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
(Triệu VND)									
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.619.927	-	-	-	-	-	-	1.619.927
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	14.806.140
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TC.TD khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp	12.294.028	-	-	-	-	-	-	-	133.872
Chứng khoán đầu tư - góp	817.000	4.308.363	1.792.779	6.903.269	5.617.107	2.207.499	21.422.030	2.809.593	305.637.310
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	165.891	-	7.179.285	-	-	2.147.478	9.457.907	29.518.599
Tài sản cố định	-	4.866.063	-	-	-	-	-	-	165.891
Tài sản khác - góp	187.500	14.312.688	2.279.092	5.181.919	-	1.666.207	-	-	4.866.063
									29.377.512
	13.298.528	25.410.693	134.768.541	179.308.985	19.264.473	9.490.813	23.570.184	12.267.500	417.379.717
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và	-	-	-	-	-	-	-	-	609.712
Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-
dụng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.648.960	9.451.968	5.453.693	2.287.680	117.710	7.379	38.962.390
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho	-	-	77.538.326	56.581.589	76.531.534	48.258.358	44.670.250	1.672	303.581.729
vay mà TC.TD chịu rủi ro	-	-	462.401	1.160.296	87.870	358.237	1.443.300	863	3.512.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.624.478	5.736.844	8.046.733	6.520.964	7.105.060	1.000.000	31.034.079
Các khoản nợ khác	-	10.942.496	-	-	-	-	-	-	10.942.496
	-	10.942.496	102.883.877	72.930.697	90.119.830	57.425.239	53.336.320	1.004.914	388.643.373
Mức chênh lệch chênh									
với lãi suất	13.298.528	14.468.197	31.884.664	106.378.288	(70.855.357)	(47.934.426)	(29.766.136)	11.262.586	28.736.344

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị: Triệu VND)**

Tài sản	
Tiền mặt và vàng	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	
Cho vay khách hàng - gộp	
Tài sản cố định	
Tài sản Có khác - gộp	

	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
	620.388	46.679	14.342	681.409
	3.878.859	512	165.552	4.044.923
	5.220.967	115.638	213.663	5.550.268
	(2.547.573)	-	(9.917)	(2.557.490)
	11.902.213	3.566.083	1.989.209	17.457.505
	7.010	-	3.380	10.390
	17.270.702	527	37.697	17.308.926
	36.352.566	3.729.439	2.413.926	42.495.931
	22.739.981	1	101.785	22.841.767
	10.242.739	153.268	684.784	11.080.791
	460.000	2.551.144	-	3.011.144
	1.534.070	10.627	20.002	1.564.699
	34.976.790	2.715.040	806.571	38.498.401
	1.375.776	1.014.399	1.607.353	3.997.530

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Trương đương Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản cố định
Tài sản Có khác - gộp

USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
464.163	31.448	15.733	511.344
5.691.656	568	154.836	5.847.060
10.873.979	178.840	134.667	11.187.486
(3.586.655)	1.420	(19.659)	(3.604.894)
9.870.061	1.890.270	2.167.621	13.927.952
8.586	-	4.720	13.306
13.799.264	319	62.558	13.862.141

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro
Các khoản nợ khác

37.121.054	2.102.865	2.520.476	41.744.395
21.547.490	5	245.009	21.792.504
11.342.445	219.361	634.248	12.196.054
462.400	1.890.270	-	2.352.670
4.146.962	15.903	52.913	4.215.778

37.499.297	2.125.539	932.170	40.557.006
------------	-----------	---------	------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

(378.243)	(22.674)	1.588.306	1.187.389
-----------	----------	-----------	-----------

42. Các cam kết

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đến một năm	86.790	43.984
Trên một đến năm năm	445.730	477.982
Trên năm năm	176.287	169.405
	708.807	691.371

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày 31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.750	23.120
EUR	25.737	28.391
GBP	30.739	31.591
CHF	24.899	26.225
JPY	198	224
SGD	16.858	17.481
AUD	16.528	17.831
HKD	2.921	2.982
CAD	17.885	18.139
LAK	2.036	2.487
THB	683,7	770,0

44. Các khoản mục bất thường

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Ngân hàng, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 4(j)(ii)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc